

Số: 28/NQ-HĐKĐCL

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Quan hệ công chúng của Trường Đại học Đại Nam

HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-KĐCL ngày 19/7/2021 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về hoạt động của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-KĐCL ngày 07/02/2024 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội về việc tổ chức Phiên họp XXVI của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-KĐCL ngày 07/02/2024 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội về việc thành lập các Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục Phiên XXVI;

Căn cứ kết quả nghiên cứu Hồ sơ tự đánh giá Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Quan hệ công chúng của Trường Đại học Đại Nam, Báo cáo đánh giá ngoài của Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài, Báo cáo thẩm định của Tiểu ban chuyên môn và các tài liệu liên quan;

Căn cứ kết quả trao đổi, thảo luận và bỏ phiếu kín thông qua Nghị quyết tại Phiên họp XXVI ngày 02-03/3/2024 của Hội đồng,

QUYẾT NGHỊ:

1. Thống nhất với kết quả đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Quan hệ công chúng (sau đây gọi là Chương trình đào tạo) của Trường Đại học Đại Nam của Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài. Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài đã thực hiện đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo theo đúng quy định hiện hành. Kết quả đánh giá phản ánh đúng hiện trạng của Chương trình đào tạo và đã được Nhà trường đồng thuận.

Thẩm định kết quả đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo cho thấy số tiêu chí được đánh giá “đạt yêu cầu” là 41 tiêu chí (trong tổng số 50 tiêu chí), chiếm 82%, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí được đánh giá “đạt yêu cầu” (chi tiết trong *Phụ lục I*).

2. Kiến nghị Trường Đại học Đại Nam và đơn vị có chương trình đào tạo được đánh giá cần thực hiện 11 nhóm giải pháp để cải tiến chất lượng Chương trình đào tạo (chi tiết trong *Phụ lục II*).

3. Căn cứ Điều 23, Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục đề nghị Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cho Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Quan hệ công chúng của Trường Đại học Đại Nam.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**



Đinh Văn Toàn

Phụ lục I
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUAN HỆ CÔNG CHỨNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
(Kèm theo Nghị quyết số: 28/NQ-HĐKĐCL ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN)

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Đánh giá tiêu chí | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | | Tiêu chuẩn, tiêu chí | Đánh giá tiêu chí | Tổng hợp theo tiêu chuẩn | | |
|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỉ lệ số tiêu chí đạt | | | Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỉ lệ số tiêu chí đạt |
| Tiêu chuẩn 1 | | | | | Tiêu chuẩn 7 | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | 4 | 4.00 | 3 | 100% | Tiêu chí 7.1 | 4 | 3.80 | 4 | 80% |
| Tiêu chí 1.2 | 4 | | | | Tiêu chí 7.2 | 4 | | | |
| Tiêu chí 1.3 | 4 | | | | Tiêu chí 7.3 | 4 | | | |
| Tiêu chuẩn 2 | | | | Tiêu chí 7.4 | 3 | | | | |
| Tiêu chí 2.1 | 4 | 3.67 | 2 | 66.67% | Tiêu chí 7.5 | 4 | | | |
| Tiêu chí 2.2 | 3 | | | | Tiêu chuẩn 8 | | | | |
| Tiêu chí 2.3 | 4 | | | | Tiêu chí 8.1 | 4 | 4.20 | 5 | 100% |
| Tiêu chuẩn 3 | | | | Tiêu chí 8.2 | 4 | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | 4 | 3.67 | 2 | 66.67% | Tiêu chí 8.3 | 4 | | | |
| Tiêu chí 3.2 | 3 | | | | Tiêu chí 8.4 | 5 | | | |
| Tiêu chí 3.3 | 4 | | | | Tiêu chí 8.5 | 4 | | | |
| Tiêu chuẩn 4 | | | | Tiêu chuẩn 9 | | | | | |
| Tiêu chí 4.1 | 4 | 4.00 | 3 | 100% | Tiêu chí 9.1 | 4 | 3.80 | 4 | 80% |
| Tiêu chí 4.2 | 4 | | | | Tiêu chí 9.2 | 3 | | | |
| Tiêu chí 4.3 | 4 | | | | Tiêu chí 9.3 | 4 | | | |
| Tiêu chuẩn 5 | | | | Tiêu chí 9.4 | 4 | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | 4 | 3.80 | 4 | 80% | Tiêu chí 9.5 | 4 | | | |
| Tiêu chí 5.2 | 4 | | | | Tiêu chuẩn 10 | | | | |
| Tiêu chí 5.3 | 3 | | | | Tiêu chí 10.1 | 4 | 3.83 | 5 | 83.33% |
| Tiêu chí 5.4 | 4 | | | | Tiêu chí 10.2 | 4 | | | |
| Tiêu chí 5.5 | 4 | | | | Tiêu chí 10.3 | 3 | | | |
| Tiêu chuẩn 6 | | | | Tiêu chí 10.4 | 4 | | | | |
| Tiêu chí 6.1 | 3 | 3.57 | 4 | 57.14% | Tiêu chí 10.5 | 4 | | | |
| Tiêu chí 6.2 | 4 | | | | Tiêu chí 10.6 | 4 | | | |
| Tiêu chí 6.3 | 4 | | | | Tiêu chuẩn 11 | | | | |
| Tiêu chí 6.4 | 4 | | | | Tiêu chí 11.1 | 4 | 4.00 | 5 | 100% |
| Tiêu chí 6.5 | 3 | | | | Tiêu chí 11.2 | 4 | | | |
| Tiêu chí 6.6 | 4 | | | | Tiêu chí 11.3 | 4 | | | |
| Tiêu chí 6.7 | 3 | | | | Tiêu chí 11.4 | 4 | | | |
| | | Tiêu chí 11.5 | 4 | | | | | | |
| Đánh giá chung CTĐT | | Số tiêu chí đạt | | | Tỉ lệ số tiêu chí đạt | | | | |
| | | 41 | | | 82% | | | | |

Phụ lục II
CÁC KIẾN NGHỊ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG ĐỐI VỚI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUAN HỆ CÔNG CHỨNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
(Kèm theo Nghị quyết số: 28/NQ-HĐKĐCL ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN)

Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Quan hệ công chúng (CTĐT) của Trường Đại học Đại Nam đã được Nhà trường tự đánh giá và được Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài đánh giá chất lượng. Kết quả đánh giá chất lượng đối với CTĐT giai đoạn 2019-2023 cho thấy có những điểm mạnh sau đây:

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được rà soát, cập nhật phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết học phần có các thông tin cốt lõi về CTĐT và các học phần. Chương trình dạy - học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra đảm bảo tính logic, linh hoạt. Phương pháp dạy-học đa dạng; hoạt động thực hành, trải nghiệm thực tế, ngoại khóa, rèn luyện nghiệp vụ phát triển kỹ năng, kiến thức chuyên môn được chú trọng và có sự tham gia của doanh nghiệp trong quá trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được quy định, hướng dẫn; kết quả đánh giá được công bố kịp thời để giúp người học cải thiện việc học tập. Công tác quy hoạch, thu hút đội ngũ giảng viên, nhân viên được quan tâm; kết quả thực hiện công việc được quy định cụ thể và được đánh giá thường xuyên. Chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn người học được công bố công khai. Cơ sở vật chất và trang thiết bị thực hành chuyên môn được đầu tư đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Hệ thống phản hồi lấy ý kiến của các bên liên quan được thiết lập, kết quả phản hồi được sử dụng làm căn cứ cải tiến CTĐT. Tỷ lệ sinh viên thôi học, tốt nghiệp đúng hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát. Tỷ lệ người học có việc làm cao, phù hợp với ngành đào tạo.

Tuy nhiên, CTĐT còn những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng (cụ thể trong Báo cáo đánh giá ngoài của Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài). Trên cơ sở Hồ sơ thẩm định và kết quả thảo luận tại Phiên họp, Hội đồng kiến nghị Nhà trường và đơn vị có chương trình đào tạo được đánh giá cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp dưới đây:

1. Cải tiến việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan và tham khảo các CTĐT tiên tiến để tiếp tục rà soát, cập nhật mục tiêu của CTĐT để thể hiện rõ hơn năng lực của SV tốt nghiệp phù hợp với sứ mạng của Nhà trường. Điều chỉnh CĐR của CTĐT bám sát yêu cầu Khung trình độ quốc gia Việt Nam và đảm bảo có thể đo lường, đánh giá được. Xây dựng các chỉ báo cụ thể để tạo thuận lợi cho việc đo lường được CĐR và liên kết giữa CĐR của CTĐT với các học phần.

2. Nghiên cứu ban hành riêng bản mô tả CTĐT, cấu trúc lại các thông tin một cách khoa học hơn để tăng hiệu quả truyền thông về CTĐT. Rà soát, hoàn thiện ĐCCT HP để: đảm bảo tính logic của các thành phần và có đóng góp hợp lý vào đạt CĐR của CTĐT; thể hiện rõ ràng hơn các thông tin về mục tiêu và CĐR của HP; thời lượng được phân bổ hợp lý cho giờ lí thuyết, bài tập, thực hành, thảo luận; bổ sung, cập nhật đầy đủ, phù hợp các tài liệu học tập.

3. Thực hiện hiệu quả việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động để làm cơ sở điều chỉnh CTDH nhằm: đáp ứng nhu cầu thực tế về vị trí việc làm; đảm bảo mức độ tương thích giữa mục tiêu, nội dung, PPDH, KTĐG học phần với CĐR; đảm bảo các học phần trong CTDH có đóng góp vào đạt CĐR của CTĐT. Nghiên cứu điều chỉnh các môn học tự chọn và bắt buộc; bổ sung thêm các học phần mới để đáp ứng các vấn đề thời sự của ngành.

4. Xây dựng hướng dẫn và có kế hoạch hành động để chuyển hóa triết lý giáo dục của Nhà trường vào trong các hoạt động dạy - học CTĐT. Tăng cường các chính sách thúc đẩy SV NCKH, các hoạt động hướng nghiệp và phát triển ý tưởng khởi nghiệp cho SV; đa dạng hóa các cơ sở thực hành, thực tập phù hợp với vị trí việc làm thực tế. Định kỳ đánh giá hiệu quả sử dụng và mức độ ứng dụng các phương pháp dạy và học nhằm đổi mới, đáp ứng được CĐR. Đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi số, đầu tư hạ tầng CNTT để ứng dụng vào việc dạy và học; hoàn thiện và tăng cường khai thác hệ thống LMS.

5. Rà soát, cập nhật các quy định về KTĐG; có quy định, hướng dẫn và lộ trình cụ thể về việc đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT theo quy định. Hoàn thiện việc xây dựng ngân hàng câu hỏi thi. Đa dạng các hình thức và có các tiêu chí đánh giá phù hợp với từng loại hình kiểm tra, đánh giá. Thực hiện thẩm định, phân tích đề thi, phân tích kết quả thi và tăng cường giám sát việc tuân thủ các quy trình ra đề thi, chấm thi và lưu trữ kết quả để đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị, sự công bằng và có những điều chỉnh đảm bảo phù hợp với CĐR.6. Có chiến lược và các chính sách, cơ chế mang tính hệ thống trong thu hút đội ngũ GV trẻ có năng lực, phát triển GV đầu ngành và giữ chân GV có trình độ cao. Quy định cụ thể về nhiệm vụ kết nối, phục vụ cộng đồng để phân công thực hiện, đánh giá. Cụ thể hóa yêu cầu năng lực và thực hiện đánh giá, tăng cường đầu tư cho đào tạo, phát triển năng lực GV cho CTĐT. Hướng dẫn, quy định tiêu chí cụ thể để quản trị kết quả đầu ra và đãi ngộ. Có chính sách đầu tư và chế tái thúc đẩy NCKH trong GV để có đề tài các cấp, liên ngành và chuyển giao gắn với phục vụ cộng đồng.

7. Khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV theo yêu cầu VTVL và tiếp cận năng lực KSA. Xây dựng quy định, hướng dẫn và phát triển công cụ khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của NV một cách bài bản; phân tích yêu cầu công việc để xây dựng và triển khai các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp theo vị trí và có cơ chế thực hiện thường xuyên, hiệu quả.

8. Phân tích, đánh giá toàn diện chính sách, tiêu chí tuyển sinh để có những cải tiến phù hợp nhằm tăng hiệu quả cho công tác tuyển sinh; có biện pháp khả thi và lộ trình tăng chất lượng tuyển sinh để từng bước định vị thương hiệu của CTĐT. Xem xét chuyển đổi sang đào tạo tín chỉ và chuyển vai trò của GVCN sang CVHT khi quy mô tuyển sinh ngày càng tăng. Đánh giá hiệu quả mô hình đào tạo 3 HK/năm kết hợp thu thập dữ liệu giám sát tiến độ và KQHT của NH để cân nhắc việc áp dụng. Tăng cường ứng dụng AI và CNTT nhằm giảm tải áp lực hành chính cho hệ thống hỗ trợ; kiến tạo thêm không gian học tập, khuyến khích đổi mới sáng tạo cho NH.

9. Tăng cường công tác chuyển đổi số, xây dựng hệ thống phần mềm tích hợp và các cơ sở dữ liệu dùng chung; đẩy mạnh công tác số hóa tài liệu, nhất là tài liệu nội sinh phục vụ tra cứu trực tuyến; có giải pháp đầu tư khai thác những ưu thế của thư viện điện tử; mở rộng nguồn học liệu và bản quyền truy cập, nhất là quyền truy cập các tạp chí chuyên ngành quốc tế để tăng

hiệu quả sử dụng. Tăng kinh phí cho biên soạn, xuất bản giáo trình, bài giảng; thường xuyên bổ sung, cập nhật nguồn học liệu đáp ứng đầy đủ yêu cầu của CTĐT.

10. Rà soát, hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong, cập nhật các công cụ khảo sát; có cơ chế phản hồi linh hoạt hơn và phù hợp với đối tượng khảo sát; xác định cụ thể tiêu chí lựa chọn các bên liên quan tham gia lấy ý kiến để tăng chất lượng thông tin. Cải tiến hệ thống các PPGD, KTĐG đảm bảo đồng bộ, tương thích với CĐR. Quy định và hướng dẫn cụ thể việc phân tích, xử lý kết quả khảo sát và sử dụng kết quả khảo sát trong hoạt động ĐBCL. Nghiên cứu đầu tư hạ tầng CNTT đảm bảo tích hợp các tính năng lưu trữ, tổng hợp dữ liệu, đồng thời có thể trích xuất dữ liệu phục vụ các yêu cầu cải tiến chất lượng cho CTĐT.

11. Có giải pháp hiệu quả khuyến khích SV học trước, học vượt để tốt nghiệp sớm. Rà soát, hoàn thiện các quy định và có cơ chế, chính sách để khuyến khích và thúc đẩy SV tích cực tham gia NCKH; tăng nguồn kinh phí chi cho NCKH theo quy định để đáp ứng định hướng phát triển của Nhà trường. Quan tâm thiết lập quan hệ đối tác với các CSGD có uy tín để so chuẩn, đối sánh tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng hạn, tình hình việc làm, kết quả NCKH với SV cùng ngành của các trường đại học khác để cải tiến.

Trên đây là 11 nhóm giải pháp tổng hợp. Nhà trường, đơn vị có chương trình đào tạo được đánh giá cần nghiên cứu kỹ Báo cáo đánh giá ngoài của Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài để có thêm những giải pháp chi tiết trong quá trình triển khai thực hiện. Sau nửa chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục (2,5 năm sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng), Nhà trường cần có báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng Chương trình đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Quan hệ công chúng gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội.
